

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỶ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 15

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	618	Phạm Thị Thùy	Linh	Nữ	12/8/1990	14.1	VTLT	70.00	72.00	52.50	84.00	45.00		234.00		
2	619	Hoàng Thanh	Bình	Nam	01/6/1993	15.1	QH-XD	68.00	60.00	41.00	48.00	30.00		160.00		
3	620	Nguyễn Công	Chức	Nam	15/6/1981	15.1	QH-XD		88.00		100.00		20.00	120.00		
4	621	Trần Hữu	Chương	Nam	25/8/1992	15.1	QH-XD									Bỏ thi
5	622	Nguyễn Thế Nhật	Linh	Nam	08/5/1991	15.1	QH-XD	90.00	60.00	52.50	88.00	26.00		219.00		
6	623	Đỗ Văn	Phú	Nam	20/12/1982	15.1	QH-XD	28.00	40.00	81.00	80.00	82.00	20.00	344.00		
7	624	Nguyễn Phúc	Thường	Nam	07/8/1987	15.1	QH-XD	74.00	92.00	96.50	52.00	84.50	20.00	349.50		
8	625	Lê Minh	Trí	Nam	26/3/1993	15.1	QH-XD	74.00	60.00	90.50	32.00	82.00		295.00		
9	626	Đỗ Thanh	Việt	Nam	11/6/1988	15.1	QH-XD	90.00	60.00	96.50	100.00	84.00	20.00	397.00	X	
10	627	Nguyễn Lê	Cương	Nam	23/4/1991	15.2	QH-XD									Bỏ thi
11	628	Phạm Thanh	Hải	Nam	04/3/1988	15.2	QH-XD	28.00	68.00	44.00	48.00	29.00		165.00		
12	629	Trần Bá	Nhạc	Nam	10/3/1989	15.2	QH-XD	90.00	92.00	99.00	100.00	82.00		380.00	X	
13	630	Trương Xuân	Sáng	Nam	09/5/1992	15.2	QH-XD	84.00	76.00	57.00	80.00	57.75	20.00	271.75		
14	631	Hồ Chí	Bằng	Nam	04/6/1991	15.3	QH-XD	50.00	84.00	5.50	76.00	9.00		96.00		
15	632	Trần Đức	Dũng	Nam	26/3/1986	15.3	QH-XD	64.00	68.00	95.50	80.00	69.75		340.75		
16	633	Lê Ngọc Anh	Hoài	Nam	27/7/1990	15.3	QH-XD	90.00	84.00	94.00	100.00	78.75		366.75	X	
17	634	Nguyễn Thái	Hoàng	Nam	01/5/1987	15.3	QH-XD									Bỏ thi

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	635	Nguyễn Lương	Hùng	Nam	20/01/1992	15.3	QH-XD	78.00	76.00	84.50	76.00	85.75		330.75		
19	636	Đình Hải	Lý	Nam	28/02/1991	15.3	QH-XD	58.00	64.00	75.00	76.00	38.50		264.50		
20	637	Nguyễn Chung	Ngọc	Nam	03/9/1992	15.3	QH-XD	87.00	76.00	84.50	88.00	93.50		350.50		
21	638	Nguyễn Đoàn	Phương	Nam	22/5/1989	15.3	QH-XD	76.00	56.00	93.00	96.00	79.75		361.75		
22	639	Nguyễn Hồng	Quân	Nam	25/12/1992	15.3	QH-XD	67.00	88.00	59.50	92.00	64.00		275.00		
23	640	Nguyễn Bá Minh	Quốc	Nam	20/5/1992	15.3	QH-XD	50.00	52.00	20.50	92.00	23.50		156.50		
24	641	Nguyễn Thị Hà	Trang	Nữ	24/12/1993	15.3	QH-XD	62.00	64.00	81.50	60.00	17.25		240.25		
25	642	Đoàn Văn	Tư	Nam	28/4/1983	15.3	QH-XD	64.00	76.00	50.50	76.00	46.25		223.25		
26	643	Hà Anh	Tuấn	Nam	02/3/1992	15.3	QH-XD	50.00	60.00	46.00	52.00	20.00		164.00		
27	644	Trần Long	An	Nam	15/10/1989	15.4	QH-XD	72.00	84.00	94.00	96.00	85.50	20.00	389.50	X	
28	645	Nguyễn Trường	Công	Nam	13/02/1992	15.4	QH-XD	81.00	88.00	97.00	84.00	77.25		355.25		
29	646	Phạm Nguyễn Anh Đức	Anh	Nam	01/01/1991	15.5	QH-XD	24.00	84.00	34.25	100.00	50.75		219.25		
30	647	Đình Thanh	Bình	Nam	05/9/1992	15.5	QH-XD	52.00	72.00	92.50	80.00	94.25		359.25		
31	648	Lê Anh	Đức	Nam	05/8/1990	15.5	QH-XD	81.00	72.00	91.00	100.00	93.00		375.00		
32	649	Đình Anh	Dũng	Nam	12/02/1988	15.5	QH-XD	52.00	40.00	81.00	64.00	82.25		308.25		
33	650	Võ Nhật	Huyền	Nữ	27/02/1993	15.5	QH-XD	61.00	72.00	95.25	96.00	90.00		376.50	X	
34	651	Cao Thị Vân	Kiều	Nữ	28/8/1992	15.5	QH-XD	35.00	52.00	54.00	40.00	48.50		196.50		
35	652	Hoàng	Linh	Nam	27/7/1988	15.5	QH-XD	22.00	60.00	59.50	96.00	57.00		272.00		
36	653	Phạm Trung	Son	Nam	21/12/1989	15.5	QH-XD	50.00	56.00	77.00	52.00	65.00		271.00		
37	654	Trương Văn	Son	Nam	24/02/1993	15.5	QH-XD	55.00	72.00	94.25	80.00	71.50		340.00		
38	655	Nguyễn Ngọc	Tân	Nam	25/01/1988	15.5	QH-XD									

Bỏ thi

84

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiểm thức chung				
39	656	Phạm Hoàng	Linh	Nam	25/10/1990	19.1	DL		76.00	89.00	100.00	72.50		350.50	X	Miễn thi ngoại ngữ
40	657	Phùng Thị	Quỳnh	Nữ	15/12/1990	19.1	DL	77.00	72.00	73.13	96.00	83.50		325.75		
41	658	Võ Văn	Phúc	Nam	12/4/1990	21.1	CN	67.00	76.00	91.00	96.00	85.50		363.50	X	

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016 *DL*

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng